

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 05 - 42 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 09 - 42 |



Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Đỗ Mạnh Hùng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Quang Khải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tất Trường | Thành viên |
| Ông Phạm Đình Trường | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Mai | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Phạm Đình Trường | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thái Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Huy Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đào Thu Hiền | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Ngô Quang Tuệ | Trưởng ban |
| Ông Phạm Hồng Quân | Thành viên |
| Bà Mai Thị Anh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.885.778.537.084 | 5.066.761.760.561 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 566.617.242.364 | 699.343.589.216 |
| 111 | 1. Tiền | | 366.617.242.364 | 399.343.589.216 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 200.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 797.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 797.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.931.050.229.127 | 2.771.714.229.119 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 2.067.234.825.024 | 1.964.587.869.861 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 206.785.087.249 | 211.413.275.857 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 744.129.167.634 | 699.265.470.902 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (87.098.850.780) | (103.552.387.501) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 488.423.586.734 | 514.593.921.804 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 507.140.064.705 | 533.447.318.578 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (18.716.477.971) | (18.853.396.774) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 102.687.478.859 | 81.110.020.422 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 102.687.478.859 | 81.110.020.422 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.461.092.062.914 | 1.292.138.727.537 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 231.365.891.006 | 284.556.699.923 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 211.742.569.656 | 261.538.671.066 |
| 222 | - Nguyên giá | | 744.694.253.475 | 739.882.509.748 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (532.951.683.819) | (478.343.838.682) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 19.623.321.350 | 23.018.028.857 |
| 228 | - Nguyên giá | | 53.507.223.798 | 53.507.223.798 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (33.883.902.448) | (30.489.194.941) |
| 230 | II. Bất động sản đầu tư | 13 | 982.108.087.181 | 829.293.428.954 |
| 231 | - Nguyên giá | | 1.414.363.294.871 | 1.164.214.426.790 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (432.255.207.690) | (334.920.997.836) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 231.558.607.391 | 152.511.648.595 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 231.558.607.391 | 152.511.648.595 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 3.592.648.857 | 3.592.648.857 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 3.592.648.857 | 3.592.648.857 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 12.466.828.479 | 22.184.301.208 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 12.466.828.479 | 22.184.301.208 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.346.870.599.998 | 6.358.900.488.098 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.548.264.237.069 | 4.456.433.405.317 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.074.388.171.561 | 4.078.727.717.152 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 574.188.332.794 | 570.410.648.330 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 266.324.372.912 | 285.981.345.650 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 91.660.762.966 | 154.209.357.062 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 773.887.853.245 | 780.385.625.550 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 731.392.936.997 | 668.282.287.980 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 21 | 175.047.442.879 | 163.071.860.105 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 212.828.749.116 | 230.418.954.355 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 1.109.263.357.728 | 1.195.895.559.062 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | 9.114.065.942 | 9.085.539.741 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 130.680.296.982 | 20.986.539.317 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 473.876.065.508 | 377.705.688.165 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15 | 473.876.065.508 | 377.705.688.165 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.798.606.362.929 | 1.902.467.082.781 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 1.798.606.362.929 | 1.902.467.082.781 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.143.858.790.000 | 1.143.858.790.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.143.858.790.000 | 1.143.858.790.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (15.000.000) | (15.000.000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 100.000.000.000 | - |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 554.762.572.929 | 758.623.292.781 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 311.616.790.980 | 258.294.448.486 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 243.145.781.949 | 500.328.844.295 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 6.346.870.599.998 | 6.358.900.488.098 |


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Phạm Tuấn
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 4.405.572.510.985 | 4.212.255.255.418 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.405.572.510.985 | 4.212.255.255.418 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 4.035.887.400.667 | 3.855.860.153.980 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 369.685.110.318 | 356.395.101.438 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 22.543.436.202 | 53.112.318.962 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 30.068.738.890 | 43.989.456.215 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 30.068.738.890 | 43.896.275.609 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 59.133.543.975 | 89.701.152.304 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 303.026.263.655 | 275.816.811.881 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 325.905.007 | 1.289.327.246 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 31 | 440.928.508 | 1.846.236.813 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (115.023.501) | (556.909.567) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 302.911.240.154 | 275.259.902.314 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32 | 59.765.458.205 | 54.386.669.981 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>243.145.781.949</u> | <u>220.873.232.333</u> |


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Phạm Tuấn
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|--|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | năm 2024 | năm 2023 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 302.911.240.154 | 275.259.902.314 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 155.336.762.498 | 123.809.069.871 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (16.561.929.323) | 12.883.175.415 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (270.332.381) | (149.585.703) |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (22.215.761.307) | (52.962.733.259) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 30.068.738.890 | 43.896.275.609 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 449.268.718.531 | 402.736.104.247 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | (151.115.216.713) | (377.909.730.172) |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | (56.805.729.686) | 166.995.730.617 |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 176.477.601.612 | (50.538.261.824) |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | | (11.859.985.708) | 3.513.190.051 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (36.774.969.001) | (37.693.000.915) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (105.241.216.338) | (31.907.859.388) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (17.806.242.335) | (18.960.505.707) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 246.142.960.362 | 56.235.666.909 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (405.009.797.613) | (177.956.183.116) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (797.000.000.000) | (1.222.000.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.000.000.000.000 | 1.322.000.000.000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 30.448.514.733 | 52.614.640.109 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (171.561.282.880) | (25.341.543.007) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.314.923.458.596 | 1.205.336.333.698 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.305.385.282.587) | (1.217.045.120.467) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (217.116.532.724) | (4.000.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (207.578.356.715) | (15.708.786.769) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (132.996.679.233) | 15.185.337.133 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 699.343.589.216 | 397.815.223.205 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 270.332.381 | 149.585.703 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 566.617.242.364 | 413.150.146.041 |

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Phạm Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 10.317 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 10.977 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tổng Công ty

| Các đơn vị trực thuộc sau | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------|---|--|
| 1. Trung tâm Xây dựng dân dụng | Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội | Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp |
| 2. 63 Chi nhánh Công trình Viettel | Các tỉnh thành trên cả nước | Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông |

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Đơn vị trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 | năm |
| - Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn | Không tính | khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 | năm |

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-------------------------|---------|-----|
| - Hệ thống trạm BTS DAS | 05 - 10 | năm |
| - Các tuyến ngầm hóa | 06 - 10 | năm |

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 của Chính phủ kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị.
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

| <u>Văn bản</u> | <u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u> | <u>Thời hạn hiệu lực</u> |
|---|---|------------------------------------|
| Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính | Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm | Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020 |

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.27.b nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty do Tổng Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 783.264.177 | 940.355.525 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 354.245.793.992 | 394.756.151.884 |
| Tiền đang chuyển | 11.588.184.195 | 3.647.081.807 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 200.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| | 566.617.242.364 | 699.343.589.216 |

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 3,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội | 947.796.005.639 | - | 927.417.056.351 | - |
| - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel | 179.452.947.887 | - | 403.709.598.861 | - |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel | 571.998.900.397 | - | 186.690.474.914 | - |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 41.105.542.961 | - | 39.989.807.112 | - |
| - Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel | 20.768.444.884 | - | 153.214.695.401 | - |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel | 9.427.236.035 | - | 34.489.876.811 | - |
| - Các chi nhánh Viettel tỉnh | 98.906.971.034 | - | 90.306.715.965 | - |
| - Movitel, SA | 18.338.049.220 | - | 11.003.496.185 | - |
| - Các khách hàng khác | 7.797.913.221 | - | 8.012.391.102 | - |
| Phải thu khách hàng là Công ty con | 24.248.469.107 | - | 51.595.848.166 | - |
| - Viettel Construction Myanmar | 15.139.209.606 | - | 38.918.033.952 | - |
| - Viettel Construction Cambodia | 9.109.259.501 | - | 12.677.814.214 | - |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khách hàng ngoài Tập đoàn | 1.095.190.350.278 | (87.097.462.492) | 985.574.965.344 | (103.550.999.213) |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros | 31.469.570.095 | (31.469.570.095) | 46.399.570.095 | (46.399.570.095) |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà | 10.403.192.528 | (10.403.192.528) | 10.403.192.528 | (10.403.192.528) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai | 338.845.895.094 | - | 335.628.861.755 | - |
| - Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng | 32.802.000.000 | - | 32.802.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận | 32.422.041.661 | (16.211.020.830) | 32.422.041.661 | (16.211.020.830) |
| - Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên | 45.895.093.106 | - | 45.895.093.106 | - |
| - Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley | 20.881.310.422 | (10.440.655.211) | 20.881.310.422 | (10.440.655.211) |
| - Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng C-HOPE Nam Kinh | 8.211.628.585 | - | 8.211.628.585 | - |
| - Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand | 58.456.955.975 | - | 58.906.299.167 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An | 20.035.623.569 | - | 18.693.668.740 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Phát | 23.966.378.424 | - | 18.657.769.639 | - |
| - Các khách hàng khác | 471.800.660.819 | (18.573.023.828) | 356.673.529.646 | (20.096.560.549) |
| | <u>2.067.234.825.024</u> | <u>(87.097.462.492)</u> | <u>1.964.587.869.861</u> | <u>(103.550.999.213)</u> |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam (1) | 3.212.410.484 | - | 3.212.410.484 | - |
| - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (2) | 6.109.478.298 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại IN2TEK (3) | 7.189.112.868 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Bảo Minh (4) | 5.000.000.000 | - | - | - |
| - Các nhà cung cấp khác (5) | 185.274.085.599 | (1.388.288) | 208.200.865.373 | (1.388.288) |
| | 206.785.087.249 | (1.388.288) | 211.413.275.857 | (1.388.288) |

(1) Khoản ứng trước tiền về việc cung cấp nhân công thi công Xây dựng Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai - Hà Nội (Thuyết minh 09).

(2) Khoản ứng trước về việc cung cấp cột anten dây co phục vụ triển khai Dự án trạm BTS cho thuê năm 2024 khu vực Miền Bắc (Thuyết minh 10).

(3) Khoản ứng trước về việc mua ắc quy, nhà minishelter phục vụ triển khai dự án hạ tầng trạm BTS (Thuyết minh 10).

(4) Khoản ứng trước về việc thi công hạng mục san nền, kè suối, cống ngang và đường giao thông trục chính (Tuyến D1) thuộc Dự án Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

(5) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tạm ứng (*) | 668.493.068.050 | - | 608.175.760.536 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 5.830.214.987 | - | 5.599.055.387 | - |
| - Phải thu khác | 69.805.884.597 | - | 85.490.654.979 | - |
| + Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình | 21.432.609.241 | - | 21.688.981.536 | - |
| + Lãi tiền gửi | 5.223.758.904 | - | 13.456.512.330 | - |
| + Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê | 20.979.631.391 | - | 24.483.004.018 | - |
| + Phải thu khác | 22.169.885.061 | - | 25.862.157.095 | - |
| | 744.129.167.634 | - | 699.265.470.902 | - |

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng.

8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 113.749.138.534 | 26.651.676.042 | 130.209.774.553 | 26.658.775.340 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros | 31.469.570.095 | - | 46.399.570.095 | - |
| - Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ | 5.073.917.227 | - | 5.103.917.227 | - |
| - Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận | 32.422.041.661 | 16.211.020.831 | 32.422.041.661 | 16.211.020.831 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà | 10.403.192.528 | - | 10.403.192.528 | - |
| - Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley | 20.881.310.422 | 10.440.655.211 | 20.881.310.422 | 10.440.655.211 |
| - Công ty Cổ phần IDC Đông Dương | 6.235.952.975 | - | 6.435.952.975 | - |
| - Các khách hàng khác | 7.263.153.626 | - | 8.563.789.645 | 7.099.298 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.388.288 | - | 1.388.288 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 1.388.288 | - | 1.388.288 | - |
| | 113.750.526.822 | 26.651.676.042 | 130.211.162.841 | 26.658.775.340 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | 7.440.448.028 | - | 6.548.618.075 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 255.044.557.708 | (18.716.477.971) | 211.556.166.245 | (18.853.396.774) |
| + Hoạt động xây dựng dân dụng và xây lắp viễn thông | 232.452.348.744 | (18.716.477.971) | 198.815.488.908 | (18.853.396.774) |
| + Hoạt động cố định băng rộng | 21.630.884.275 | - | 11.483.194.061 | - |
| + Vật tư dịch vụ Homecare | 961.324.689 | - | 1.257.483.276 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 4.321.179.509 | - | 3.551.772.597 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 123.854.580.165 | - | 207.926.686.997 | - |
| + Công trình Nhà ở thấp tầng - Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ (1) | 10.830.391.278 | - | 65.663.282.308 | - |
| + Công trình Khu Đô thị mới Thành phố Lễ hội - Thành phố Châu Đốc (2) | 5.898.294.817 | - | 16.452.427.647 | - |
| + Các công trình khác | 107.125.894.070 | - | 125.810.977.042 | - |
| - Hàng hóa | 116.479.299.295 | - | 103.864.074.664 | - |
| | 507.140.064.705 | (18.716.477.971) | 533.447.318.578 | (18.853.396.774) |

(1) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) - 266 căn nhà ở liền kề (giai đoạn 1) và 286 căn nhà ở liền kề (giai đoạn 2), thuộc Công trình Nhà ở liền kề của Dự án Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Hoàng Văn Thụ, phường Thịnh Liệt, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết quý 4/2024. Tại ngày 30/06/2024, công trình đã nghiệm thu 96,7% giá trị hợp đồng và đang trong giai đoạn sửa chữa các căn theo yêu cầu từ chủ đầu tư.

(2) Gói thầu thi công trọn gói phần thô, hoàn thiện bên ngoài 198 căn nhà phố thuộc công trình Khu Đô thị mới Thành phố lễ hội - Thành phố Châu Đốc ký giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trần Anh Châu Đốc và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết quý 4/2024. Tại ngày 30/06/2024, công trình đã nghiệm thu 90,3% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm tài sản cố định | 10.343.357.934 | 4.238.244.934 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 221.215.249.457 | 148.273.403.661 |
| - Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019 (1) | 6.712.027.150 | 7.263.962.476 |
| - Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022 (2) | 33.552.633.795 | 95.302.457.532 |
| - Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023 (3) | 174.813.716.286 | 44.908.616.043 |
| - Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024 (4) | 5.004.664.922 | - |
| - Dự án khác | 1.132.207.304 | 798.367.610 |
| | 231.558.607.391 | 152.511.648.595 |

(1), (2), (3), (4), Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 24.336.888.039 | 29.170.335.759 | 53.507.223.798 |
| Số dư cuối kỳ | 24.336.888.039 | 29.170.335.759 | 53.507.223.798 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.025.031.775 | 20.464.163.166 | 30.489.194.941 |
| - Khấu hao trong kỳ | 112.280.190 | 3.282.427.317 | 3.394.707.507 |
| Số dư cuối kỳ | 10.137.311.965 | 23.746.590.483 | 33.883.902.448 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 14.311.856.264 | 8.706.172.593 | 23.018.028.857 |
| Tại ngày cuối kỳ | 14.199.576.074 | 5.423.745.276 | 19.623.321.350 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.623.457.500 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh để làm kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2024 là 10.137.311.965 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 112.280.190 VND;
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Hệ thống trạm BTS VND | Tuyến ngầm hóa cáp quang VND | Bất động sản đầu tư khác VND | Cộng VND |
|--|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.066.463.706.655 | 35.937.595.932 | 61.813.124.203 | 1.164.214.426.790 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 245.842.244.711 | - | 4.306.623.370 | 250.148.868.081 |
| Số dư cuối kỳ | 1.312.305.951.366 | 35.937.595.932 | 66.119.747.573 | 1.414.363.294.871 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 255.407.894.494 | 29.024.273.908 | 50.488.829.434 | 334.920.997.836 |
| - Khấu hao trong kỳ | 93.912.271.108 | 435.608.040 | 2.986.330.706 | 97.334.209.854 |
| Số dư cuối kỳ | 349.320.165.602 | 29.459.881.948 | 53.475.160.140 | 432.255.207.690 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 811.055.812.161 | 6.913.322.024 | 11.324.294.769 | 829.293.428.954 |
| Tại ngày cuối kỳ | 962.985.785.764 | 6.477.713.984 | 12.644.587.433 | 982.108.087.181 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 874.054.006.150 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 04);
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 74.864.666.969 VND.

Bất động sản đầu tư tăng trong kỳ được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng tài sản của Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Thuận, Phú Yên;...

Trong 06 tháng đầu năm 2024, doanh thu từ bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25).

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm | 79.093.271.144 | 41.968.704.980 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 23.594.207.715 | 39.141.315.442 |
| | 102.687.478.859 | 81.110.020.422 |
| Dài hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 12.466.828.479 | 22.184.301.208 |
| | 12.466.828.479 | 22.184.301.208 |

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ |
| Bên liên quan | 49.413.891.439 | 49.413.891.439 | 82.154.219.438 | 82.154.219.438 |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội | 3.377.449.244 | 3.377.449.244 | - | - |
| - Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel | 26.722.685.585 | 26.722.685.585 | 42.177.391.858 | 42.177.391.858 |
| - Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel | 2.489.926.428 | 2.489.926.428 | 8.786.613.000 | 8.786.613.000 |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel | 14.703.180.497 | 14.703.180.497 | 25.631.586.498 | 25.631.586.498 |
| - Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel | 639.980.000 | 639.980.000 | 4.473.621.346 | 4.473.621.346 |
| - Công ty TNHH Viettel - CHT | 166.642.200 | 166.642.200 | 336.222.000 | 336.222.000 |
| - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel | 1.204.684.685 | 1.204.684.685 | 423.142.500 | 423.142.500 |
| - Các đối tượng khác | 109.342.800 | 109.342.800 | 325.642.236 | 325.642.236 |
| Bên khác | 524.774.441.355 | 524.774.441.355 | 488.256.428.892 | 488.256.428.892 |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Viễn thông Quang Thông | 10.230.199.764 | 10.230.199.764 | 26.814.688.144 | 26.814.688.144 |
| - Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ Lạc Hồng | 2.734.205.208 | 2.734.205.208 | 16.045.939.327 | 16.045.939.327 |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng | 9.535.544.557 | 9.535.544.557 | 14.097.299.760 | 14.097.299.760 |
| - Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư và Xây dựng công trình Bắc Việt | 2.342.037.885 | 2.342.037.885 | 15.965.497.959 | 15.965.497.959 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Trường Thịnh | 20.502.547.960 | 20.502.547.960 | 11.119.771.308 | 11.119.771.308 |
| - Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Phương Ngọc | 36.227.124.014 | 36.227.124.014 | 15.461.903.397 | 15.461.903.397 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật | 18.617.618.253 | 18.617.618.253 | 15.972.336.332 | 15.972.336.332 |
| - Công ty Cổ phần Vinaeco | 11.733.679.568 | 11.733.679.568 | 287.027.568 | 287.027.568 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt | 17.999.299.135 | 17.999.299.135 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 394.852.185.011 | 394.852.185.011 | 372.491.965.097 | 372.491.965.097 |
| | 574.188.332.794 | 574.188.332.794 | 570.410.648.330 | 570.410.648.330 |

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | 620.203.479 | 337.347.119 |
| - Các chi nhánh Viettel tỉnh | 155.392.920 | 258.390.867 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel | 113.516.252 | 78.956.252 |
| - Công ty Quản lý tài sản Viettel | 351.294.307 | - |
| Bên khác | 265.704.169.433 | 285.643.998.531 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải (1) | 5.187.628.744 | 12.246.426.669 |
| - Công ty Cổ phần Thái Sơn Long An (2) | 6.482.078.276 | 12.296.691.781 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng VNC (3) | 10.110.388.978 | 10.389.717.068 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý Bắc Ninh (4) | 7.954.092.337 | 3.954.092.337 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Indochina (5) | 9.314.750.039 | - |
| - Tổng cục Thống kê (6) | 11.000.207.430 | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quang Tiến (7) | 10.000.000.000 | - |
| - Các khách hàng khác (8) | 205.655.023.629 | 246.757.070.676 |
| | <u>266.324.372.912</u> | <u>285.981.345.650</u> |

(1) Khoản khách hàng ứng trước tiền liên quan đến gói thầu: Thi công cung cấp, lắp đặt hệ thống cơ điện trong nhà biệt thự ZONE 3, 4, 7, 8, và Thi công hoàn thiện trong nhà và bể bơi thuộc dự án: Khu du lịch nghỉ dưỡng tại phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

(2) Khoản khách hàng ứng trước tiền thi công kết cấu, hoàn thiện, MEP thuộc dự án khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp T&T Millennia City Long An.

(3) Khoản tạm ứng về việc thi công phần thô và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của các căn villa thuộc Dự án Grand Mercure Quảng Nam.

(4) Khoản tạm ứng về việc thi công xây lắp hạng mục Thông tin liên lạc thuộc Dự án Khu đô thị mới Hà Sơn, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

(5) Khoản tạm ứng về việc thi công phần thô Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Bản Mòng tại thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai.

(6) Khoản tạm ứng theo các Hợp đồng kinh tế về việc cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê các tỉnh thành thuộc Dự án xây dựng, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê khu vực và huyện vùng Miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2022 - 2025.

(7) Khoản tạm ứng về việc thi công hạng mục san nền, kè suối, cống ngang và đường giao thông trục chính (Tuyến D1) thuộc Dự án Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

(8) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 | Trong kỳ | | 30/06/2024 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | 28.804.169.815 | 180.503.005.741 | 186.750.943.049 | 22.556.232.507 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 103.474.911.751 | 59.765.458.205 | 105.241.216.338 | 57.999.153.618 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 21.930.275.496 | 100.105.485.051 | 110.930.383.706 | 11.105.376.841 |
| - Các loại thuế khác | - | 66.000.000 | 66.000.000 | - |
| | 154.209.357.062 | 340.439.948.997 | 402.988.543.093 | 91.660.762.966 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| - Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông | (i) | 148.172.160.174 | 183.971.250.170 |
| - Trích trước chi phí vận hành khai thác | (ii) | 142.609.080.899 | 157.446.879.986 |
| - Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê | (iii) | 436.656.008.848 | 322.958.224.115 |
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả | | 3.955.687.076 | 3.905.933.709 |
| | | 731.392.936.997 | 668.282.287.980 |

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 44.439.853.014 | 39.915.182.938 |
| - Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT) | 43.816.143.457 | 66.630.096.474 |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông | 5.331.499.426 | 2.941.530.349 |
| - Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ (i) | 83.058.441.947 | 82.926.677.973 |
| - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (ii) | 12.277.019.448 | 12.277.019.448 |
| - Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty | 13.634.063.684 | 13.869.815.435 |
| - Phải trả tiền ủng hộ các quỹ | 4.693.360.673 | 2.120.813.500 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.578.367.467 | 9.737.818.238 |
| | 212.828.749.116 | 230.418.954.355 |

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

(ii) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, nhưng được xác định sẽ không tiếp tục thực hiện.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng bảo hành Dịch vụ kỹ thuật | 1.632.013.175 | 2.249.933.304 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 3.967.718.398 | 3.893.684.179 |
| - Dự phòng hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp | 3.514.334.369 | 2.941.922.258 |
| | <u>9.114.065.942</u> | <u>9.085.539.741</u> |

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2024 | Tỷ lệ | 01/01/2024 | Tỷ lệ |
|--|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 751.077.450.000 | 65,66 | 751.077.450.000 | 65,66 |
| - Công đoàn Tổng Công ty | 10.126.360.000 | 0,89 | 10.126.360.000 | 0,89 |
| - Các cổ đông khác | 382.654.980.000 | 33,45 | 382.654.980.000 | 33,45 |
| | <u>1.143.858.790.000</u> | <u>100,00</u> | <u>1.143.858.790.000</u> | <u>100,00</u> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 1.143.858.790.000 | 1.143.858.790.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 1.143.858.790.000 | 1.143.858.790.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | 2.941.530.349 | 5.948.998.699 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 219.506.501.801 | 114.385.879.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 219.506.501.801 | 114.385.879.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (217.116.532.724) | (4.000.000.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | (217.116.532.724) | (4.000.000.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | <u>5.331.499.426</u> | <u>116.334.877.699</u> |

d. Cổ phiếu

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 114.385.879 | 114.385.879 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 114.385.879 | 114.385.879 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 114.385.879 | 114.385.879 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 114.385.879 | 114.385.879 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 114.385.879 | 114.385.879 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 626.022.557.052 | 533.230.317.504 |

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 63 tỉnh thành. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 216.121.473.466 | 161.921.038.668 |

Ngoại tệ các loại

| | Ký hiệu | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------|---------|--------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 2.035.085,25 | 956.330,64 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn | 1.207.812.423 | 1.207.812.423 |

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu xây dựng công trình | 1.455.626.019.310 | 1.242.772.627.626 |
| Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin | 2.002.223.420.679 | 2.005.705.346.948 |
| Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp | 570.099.856.282 | 656.618.065.051 |
| Doanh thu dịch vụ kỹ thuật | 94.939.985.643 | 103.998.832.113 |
| Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê | 282.683.229.071 | 203.160.383.680 |
| | <u>4.405.572.510.985</u> | <u>4.212.255.255.418</u> |

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|----------------------------------|------------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình | 1.348.590.089.708 | 1.142.503.301.035 |
| Giá vốn dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin | 1.873.991.517.908 | 1.876.383.183.559 |
| Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp | 531.099.875.293 | 614.609.319.720 |
| Giá vốn dịch vụ kỹ thuật | 79.036.028.174 | 87.252.274.349 |
| Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 203.306.808.387 (136.918.803) | 136.485.224.215 (1.373.148.898) |
| | <u>4.035.887.400.667</u> | <u>3.855.860.153.980</u> |

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 22.215.761.307 | 51.258.940.259 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 1.703.793.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 57.342.514 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ | 270.332.381 | 149.585.703 |
| | <u>22.543.436.202</u> | <u>53.112.318.962</u> |

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 30.068.738.890 | 43.896.275.609 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 93.180.606 |
| | <u>30.068.738.890</u> | <u>43.989.456.215</u> |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 827.449.842 | 422.848.833 |
| Chi phí nhân công | 45.191.397.221 | 45.871.377.206 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.337.833.662 | 6.136.239.694 |
| Thuế, phí và lệ phí | 72.686.153 | 76.101.102 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | (16.453.536.721) | 13.920.939.659 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.745.862.153 | 20.730.764.598 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.411.851.665 | 2.542.881.212 |
| | <u>59.133.543.975</u> | <u>89.701.152.304</u> |

30 . THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh | 273.823.749 | 519.923.776 |
| Thu nhập khác | 52.081.258 | 769.403.470 |
| | 325.905.007 | 1.289.327.246 |

31 . CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí đầu tư hạ tầng cho thuê không hình thành tài sản | 69.661.913 | 1.118.254.591 |
| Chi phí phạt hợp đồng thương mại | 362.839.000 | 668.881.115 |
| Chi phí khác | 8.427.595 | 59.101.107 |
| | 440.928.508 | 1.846.236.813 |

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 295.136.855.091 | 270.657.007.983 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 501.661.913 | 1.361.653.591 |
| - Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài | - | 243.399.000 |
| - Chi phí đầu tư không hình thành tài sản | 69.661.913 | - |
| - Chi phí không được trừ khác | 432.000.000 | 1.118.254.591 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (698.418.510) | (2.386.758.834) |
| - Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ | (270.332.381) | (149.585.703) |
| - Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này | (428.086.129) | (533.380.131) |
| - Lợi nhuận nhận được từ công ty con | - | (1.703.793.000) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 294.940.098.494 | 269.631.902.740 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh thông thường (thuế suất 20%) | 58.988.019.699 | 53.926.380.548 |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 7.774.385.063 | 4.602.894.331 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 7.774.385.063 | 4.602.894.331 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (thuế suất 10%) | 777.438.506 | 460.289.433 |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành | 59.765.458.205 | 54.386.669.981 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 103.474.911.751 | 30.221.124.778 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (105.241.216.338) | (31.907.859.388) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 57.999.153.618 | 52.699.935.371 |

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 965.532.811.693 | 877.592.116.496 |
| Chi phí nhân công | 1.969.444.158.457 | 1.919.182.866.438 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 155.336.762.498 | 123.809.069.871 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 388.836.351.203 | 291.139.554.212 |
| Chi phí khác bằng tiền | 213.587.125.018 | 131.333.305.407 |
| | <u>3.692.737.208.869</u> | <u>3.343.056.912.424</u> |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm
trở xuống
VND

Tại ngày 30/06/2024

| | |
|------------------------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 565.833.978.187 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.724.266.530.166 |
| Các khoản cho vay | 797.000.000.000 |

4.087.100.508.353

Tại ngày 01/01/2024

| | |
|------------------------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 698.403.233.691 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.560.302.341.550 |
| Các khoản cho vay | 1.000.000.000.000 |

4.258.705.575.241

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 30/06/2024 | | | |
| Vay và nợ | 1.109.263.357.728 | 473.876.065.508 | 1.583.139.423.236 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 787.017.081.910 | - | 787.017.081.910 |
| Chi phí phải trả | 731.392.936.997 | - | 731.392.936.997 |
| | <u>2.627.673.376.635</u> | <u>473.876.065.508</u> | <u>3.101.549.442.143</u> |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | |
| Vay và nợ | 1.195.895.559.062 | 377.705.688.165 | 1.573.601.247.227 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 800.829.602.685 | - | 800.829.602.685 |
| Chi phí phải trả | 668.282.287.980 | - | 668.282.287.980 |
| | <u>2.665.007.449.727</u> | <u>377.705.688.165</u> | <u>3.042.713.137.892</u> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.314.923.458.596 | 1.205.336.333.698 |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.305.385.282.587 | 1.217.045.120.467 |

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết Phụ lục 06.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Phạm Tuấn
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

05.
TY
THUU
MT
SC
A.T

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------|------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 797.000.000.000 | | 1.000.000.000.000 | |
| | 797.000.000.000 | - | 1.000.000.000.000 | - |

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn được dùng để bảo đảm cho các khoản vay: 71.000.000.000 VND (Thuyết minh 15 - Vay, tại Phụ lục số 04).

b. Đầu tư vào công ty con

| | 30/06/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|---------------------------------|----------------------|----------|------------------------|----------------------|----------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| | VND | VND | % | VND | VND | % |
| - Viettel Construction Cambodia | 213.721.680 | - | 100,00 | 213.721.680 | - | 100,00 |
| - Viettel Construction Myanmar | 3.378.927.177 | - | 100,00 | 3.378.927.177 | - | 100,00 |
| | 3.592.648.857 | - | | 3.592.648.857 | - | |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------|--------------------------------|---------------|------------------------|--|
| - Viettel Construction Cambodia | Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia | 100,00% | 100,00% | Thi công lắp đặt công trình viễn thông |
| - Viettel Construction Myanmar | Thủ đô Pyinmana, Myanmar | 100,00% | 100,00% | Thi công lắp đặt công trình viễn thông |

Phụ lục 02: CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| Stt | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Mục đích xây dựng | Nguồn vốn đầu tư | Thời gian thực hiện | Tình trạng dự án | Tổng mức đầu tư VND | Khối lượng đã thực hiện VND |
|-----|--|---|--|---------------------------|--------------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| (1) | Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019 | Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh | Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê | Vốn chủ sở hữu | Từ năm 2019 đến hết năm 2024 | Đang triển khai | 54.011.903.724 | 30.697.250.899 |
| (2) | Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022 (i) | 63 tỉnh/thành phố | Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2.500 nhà trạm và hệ thống nguồn) | Vốn chủ sở hữu và vốn vay | Từ quý 1/2022 đến hết năm 2024 | Đang triển khai | 734.519.280.560 | 626.333.333.712 |
| (3) | Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023 (ii) | 63 tỉnh/thành phố | Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2.000 nhà trạm và hệ thống nguồn) | Vốn chủ sở hữu và vốn vay | Từ quý 2/2023 đến hết năm 2025 | Đang triển khai | 536.274.641.558 | 386.877.894.662 |
| (4) | Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024 (iii) | 63 tỉnh/thành phố | Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (5.000 nhà trạm và hệ thống nguồn) | Vốn chủ sở hữu và vốn vay | Từ quý 1/2024 đến hết năm 2026 | Đang triển khai | 1.460.021.924.762 | 84.166.899.519 |
| | | | | | | | <u>2.784.827.750.604</u> | <u>1.128.075.378.792</u> |

(i) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (Thuyết minh 15, Phụ lục 04, Stt 7).

(ii) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (Thuyết minh 15, Phụ lục 04, Stt 5).

(iii) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (Thuyết minh 15, Phụ lục 04, Stt 8).

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.571.724.948 | 274.018.357.379 | 444.770.678.830 | 9.521.748.591 | 739.882.509.748 |
| - Mua trong kỳ | - | 79.090.909 | 1.272.928.818 | 3.459.724.000 | 4.811.743.727 |
| Số dư cuối kỳ | 11.571.724.948 | 274.097.448.288 | 446.043.607.648 | 12.981.472.591 | 744.694.253.475 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.607.303.097 | 140.689.003.361 | 324.458.681.046 | 6.588.851.178 | 478.343.838.682 |
| - Khấu hao trong kỳ | 205.938.156 | 18.407.980.773 | 34.942.683.742 | 1.051.242.466 | 54.607.845.137 |
| Số dư cuối kỳ | 6.813.241.253 | 159.096.984.134 | 359.401.364.788 | 7.640.093.644 | 532.951.683.819 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 4.964.421.851 | 133.329.354.018 | 120.311.997.784 | 2.932.897.413 | 261.538.671.066 |
| Tại ngày cuối kỳ | 4.758.483.695 | 115.000.464.154 | 86.642.242.860 | 5.341.378.947 | 211.742.569.656 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 87.492.156.055 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 04);
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.275.670.138 VND.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Phụ lục 04 : VAY

| | 01/01/2024 | | Trong kỳ | | 30/06/2024 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ | VND | VND | VND | trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 1.060.569.974.376 | 1.060.569.974.376 | 1.119.759.201.616 | 1.240.377.155.833 | 939.952.020.159 | 939.952.020.159 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1) | 369.520.320.324 | 369.520.320.324 | 182.450.051.596 | 395.799.551.703 | 156.170.820.217 | 156.170.820.217 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (2) | 241.159.261.327 | 241.159.261.327 | 70.866.000.000 | 241.159.261.327 | 70.866.000.000 | 70.866.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (3) | 449.890.392.725 | 449.890.392.725 | 408.122.404.963 | 449.890.392.725 | 408.122.404.963 | 408.122.404.963 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (4) | - | - | 458.320.745.057 | 153.527.950.078 | 304.792.794.979 | 304.792.794.979 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 135.325.584.686 | 135.325.584.686 | 98.993.879.637 | 65.008.126.754 | 169.311.337.569 | 169.311.337.569 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (5) | 5.309.331.178 | 5.309.331.178 | 26.019.583.902 | - | 31.328.915.080 | 31.328.915.080 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6) | 52.230.316.176 | 52.230.316.176 | 26.115.158.088 | 26.115.158.088 | 52.230.316.176 | 52.230.316.176 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (7) | 77.785.937.332 | 77.785.937.332 | 38.892.968.666 | 38.892.968.666 | 77.785.937.332 | 77.785.937.332 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (8) | - | - | 7.966.168.981 | - | 7.966.168.981 | 7.966.168.981 |
| | 1.195.895.559.062 | 1.195.895.559.062 | 1.218.753.081.253 | 1.305.385.282.587 | 1.109.263.357.728 | 1.109.263.357.728 |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (5) | 63.711.974.138 | 63.711.974.138 | 131.434.905.131 | - | 195.146.879.269 | 195.146.879.269 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6) | 157.931.819.573 | 157.931.819.573 | - | 26.115.158.088 | 131.816.661.485 | 131.816.661.485 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (7) | 291.387.479.140 | 291.387.479.140 | - | 38.892.968.666 | 252.494.510.474 | 252.494.510.474 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (8) | - | - | 63.729.351.849 | - | 63.729.351.849 | 63.729.351.849 |
| | 513.031.272.851 | 513.031.272.851 | 195.164.256.980 | 65.008.126.754 | 643.187.403.077 | 643.187.403.077 |

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

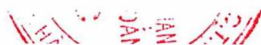
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

| | 01/01/2024 | | Trong kỳ | | 30/06/2024 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (135.325.584.686) | (135.325.584.686) | (98.993.879.637) | (65.008.126.754) | (169.311.337.569) | (169.311.337.569) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 377.705.688.165 | 377.705.688.165 | | | 473.876.065.508 | 473.876.065.508 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

| Stt | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|-----|---|---|------------------|---|---|
| (1) | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác | 5,6%/năm | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ đồng |
| (2) | Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình | 6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ | 6,6% - 7,7%/năm | Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP với tổng số tiền 71 tỷ VND (Thuyết minh 4 - Phụ lục 01) |
| (3) | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 | 5,5 - 6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ | 2,4% - 6,48%/năm | Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| (4) | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công | 6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ | 3,0% - 3,4%/năm | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh | Tín chấp |



Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay: (tiếp theo)

| Stt | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|-----|---|---|---|---|--|
| (5) | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch | Các cam kết bảo lãnh có thời hạn từ 12 - 60 tháng | Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh lãi suất, điều chỉnh theo từng thời kỳ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh | Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10 - Phụ lục 02, Thuyết minh 13) |
| (6) | Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 5,525% - 6,4%/năm | Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)" | Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 13) |
| (7) | Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng | Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 6,0% - 6,8%/năm | Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022" | Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 10 - Phụ lục 02, Thuyết minh 13) |
| (8) | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 | 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày đầu tiên mỗi kỳ | Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024" | Toàn bộ tài sản bao gồm hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 10 - Phụ lục 02) |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 1.143.858.790.000 | (15.000.000) | - | 439.438.327.486 | 1.583.282.117.486 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 220.873.232.333 | 220.873.232.333 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (181.143.879.000) | (181.143.879.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 1.143.858.790.000 | (15.000.000) | - | 479.167.680.819 | 1.623.011.470.819 |
| Số dư đầu kỳ này | 1.143.858.790.000 | (15.000.000) | - | 758.623.292.781 | 1.902.467.082.781 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 243.145.781.949 | 243.145.781.949 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*) | - | - | - | (219.506.501.801) | (219.506.501.801) |
| Phân phối lợi nhuận năm 2023 (**) | - | - | 100.000.000.000 | (227.500.000.000) | (127.500.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 1.143.858.790.000 | (15.000.000) | 100.000.000.000 | 554.762.572.929 | 1.798.606.362.929 |

(*) Tổng Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt lần 2 năm 2022 tương ứng 19,19% theo Thông báo số 03/TB-VCC ngày 04/01/2024.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 13/NQ-VCC ngày 24/04/2024, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

| | Số phân phối theo Nghị quyết VND | Số thực tế phân phối VND | Chênh lệch ⁽ⁱⁱ⁾ VND |
|--|--|--------------------------------|-----------------------------------|
| Tổng Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối | 538.629.590.880 | 227.500.000.000 | (311.129.590.880) |
| + Trích Quỹ đầu tư phát triển | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - |
| + Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 | - |
| + Trích Quỹ thưởng cho người quản lý | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | - |
| + Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế (i) | 311.129.590.880 | - | (311.129.590.880) |
| | 538.629.590.880 | 227.500.000.000 | (311.129.590.880) |

(ii) Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để phân phối lợi nhuận trả cổ tức.

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động xây lắp VND | Hoạt động vận hành khai thác và ứng cứu thông tin VND | Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp VND | Hoạt động dịch vụ kỹ thuật VND | Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|---|--------------------------|--|---|-----------------------------------|--|------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.455.626.019.310 | 2.002.223.420.679 | 570.099.856.282 | 94.939.985.643 | 282.683.229.071 | 4.405.572.510.985 |
| Giá vốn hàng bán | 1.348.453.170.905 | 1.873.991.517.908 | 531.099.875.293 | 79.036.028.174 | 203.306.808.387 | 4.035.887.400.667 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 107.172.848.405 | 128.231.902.771 | 38.999.980.989 | 15.903.957.469 | 79.376.420.684 | 369.685.110.318 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các bộ phận | - | 1.352.019.727 | - | - | 329.195.826.877 | 330.547.846.604 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định và không phân bổ | - | - | - | - | - | 3.459.724.000 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | 1.352.019.727 | - | - | 329.195.826.877 | 334.007.570.604 |
| Tài sản bộ phận | 1.792.651.569.101 | 1.408.621.298.842 | 302.021.267.988 | 14.015.221.869 | 1.394.262.675.932 | 4.911.572.033.732 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 1.435.298.566.266 |
| Tổng tài sản | 1.792.651.569.101 | 1.408.621.298.842 | 302.021.267.988 | 14.015.221.869 | 1.394.262.675.932 | 6.346.870.599.998 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 295.502.389.634 | 225.667.522.846 | 3.514.334.369 | 1.632.013.175 | 1.304.241.220.781 | 1.830.557.480.805 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 2.717.706.756.264 |
| Tổng nợ phải trả | 295.502.389.634 | 225.667.522.846 | 3.514.334.369 | 1.632.013.175 | 1.304.241.220.781 | 4.548.264.237.069 |

Theo khu vực địa lý

| | Trong nước VND | Ngoài nước VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 4.371.862.394.889 | 33.710.116.096 | 4.405.572.510.985 |
| Tổng tài sản | 6.343.277.951.141 | 3.592.648.857 | 6.346.870.599.998 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 334.007.570.604 | | 334.007.570.604 |

